

**UBND HUYỆN LỆ THỦY
PHÒNG TÀI CHÍNH - KH**

Số: **65** /TCKH-NS
V/v công khai tình hình thực hiện
dự toán ngân sách Nhà nước quý 1/2022

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lê Thủy, ngày **21** tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Văn phòng HĐND&UBND huyện.

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, Phòng Tài chính - Kế hoạch đề nghị Văn phòng HĐND&UBND huyện công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I/2022 của huyện trên Trang thông tin điện tử của UBND huyện theo quy định tại Điều 13, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính .

Đề nghị Văn phòng HĐND&UBND huyện phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.



Lê Anh Minh

NỘI DUNG

Công khai tình hình thực toán ngân sách quý I năm 2022

*(Kèm theo Công văn số 65 /TCKH-NS ngày 21 /4/2022 của
Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lệ Thủy)*

1. Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện quý I/2022: 96.685 triệu đồng, đạt 34,9% so với KH tỉnh giao. Một số khoản thu chủ yếu như sau:

- Khoản thu từ khu vực CTNNQD: 16.716 triệu đồng, đạt 45,18% so KH
- Thu cấp quyền sử dụng đất 58.506 triệu đồng đạt 30,79% KH giao

2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách ước thực hiện quý 1/2022: 207.721 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp huyện: 174.730 triệu đồng (không bao gồm số chi chuyển giao cho ngân sách xã); Chi ngân sách cấp xã: 32.991 triệu đồng.

3. Đánh giá về tình hình thực hiện dự toán ngân sách:

Trong 3 tháng đầu năm 2022, dự toán thu, chi ngân sách cơ bản đã đảm bảo theo kế hoạch đề ra, đảm bảo thanh toán kịp thời, đầy đủ cho nhân dân, cán bộ, công nhân viên chức theo các chế độ Nhà nước mới ban hành.

Các chính sách an sinh xã hội về trợ cấp đối tượng xã hội, cứu đói cho người dân,... được đảm bảo kịp thời, đúng chế độ quy định.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Phụ lục số 01

(Kèm theo Công văn số 65 /TCKH-NS ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lệ Thủy)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2022 | Thực hiện quý I/2022 | So sánh (%) |
|------------|---|------------------|----------------------|--------------|
| A | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 280.448 | 126.051 | 44,95 |
| I | Thu cân đối ngân sách | 276.950 | 96.685 | 34,9 |
| | - Thu nội địa | 276.950 | 96.685 | 34,9 |
| | - Thu viện trợ | 0 | 0 | |
| II | Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang | | 29.366 | |
| III | Thu từ ngân sách tỉnh | 3.498 | 0 | 0,0 |
| B | TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN | 892.778 | 207.721 | 23,27 |
| I | Tổng chi cân đối NS ĐP | 892.778 | 207.721 | 23,27 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 122.539 | 44.479 | 36,30 |
| 2 | Chi thường xuyên. | 694.156 | 163.002 | 23,48 |
| 3 | Ghi thu, ghi chi NSNN | 58.900 | 240 | |
| 4 | Dự phòng | 17.183 | | - |
| II | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh | | | |

Ghi chú: + Số chi từ nguồn dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số chi có mục tiêu từ ngân sách tỉnh đã chuyển vào các nhiệm vụ chi

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN LỆ THỦY NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số 65/TCKH-NS ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn vị: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Kế hoạch huyện giao năm 2022 | | | | | Thực hiện đến 31/3/2022 | | | | | Số sách TH/KH | | | | |
|---|------------------------------|---------------------|----------------|----------------|---------------|-------------------------|---------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| | Tổng số | Trong đó | | | | Tổng số | Trong đó | | | | TS | Trong đó | | | |
| | | NS tỉnh, trung ương | NS huyện | Chia ra | | | NS tỉnh, trung ương | NS huyện | Chia ra | | | NST | NSH | Chia ra | |
| | | | | NS cấp Huyện | NS cấp Xã | | | | NS cấp Huyện | NS cấp Xã | | | | H | X |
| | 930.488 | 37.710 | 892.778 | 679.338 | 213.440 | 325.786 | 17.419 | 308.366 | 221.307 | 87.059 | 35,01 | 46,19 | 34,54 | 32,58 | 40,79 |
| I. Thu ngân sách NN trên địa bàn | 276.950 | 37.710 | 239.240 | 146.824 | 92.416 | 96.685 | 17.419 | 79.265 | 48.073 | 31.192 | 34,91 | 46,19 | 33,13 | 32,74 | 33,75 |
| Số thu trong cân đối không kể CQSDĐ | 86.950 | 1.150 | 85.800 | 74.564 | 11.236 | 38.179 | 5.796 | 32.382 | 25.498 | 6.884 | 43,91 | | 37,74 | 34,20 | 61,27 |
| 1. Thuế CTN và DV NQD | 37.000 | - | 37.000 | 34.200 | 2.800 | 16.716 | - | 16.716 | 12.674 | 4.043 | 45,18 | | 45,18 | 37,06 | 144,38 |
| + GTGT | 31.480 | | 31.480 | 29.680 | 1.800 | 8.413 | | 8.413 | 7.975 | 438 | 26,72 | | 26,72 | 26,87 | |
| + TNDN | 3.500 | | 3.500 | 3.500 | | 956 | | 956 | 956 | | 27,31 | | 27,31 | 27,31 | |
| + Tiêu thụ ĐB | 20 | | 20 | 20 | | 12 | | 12 | 10 | 2 | 58,19 | | 58,19 | 49,69 | |
| + Tài nguyên | 2.000 | | 2.000 | 1.000 | 1.000 | 7.336 | | 7.336 | 3.733 | 3.603 | 366,80 | | 366,80 | | |
| 2. Lệ phí trước bạ | 31.500 | - | 31.500 | 30.240 | 1.260 | 8.610 | - | 8.610 | 8.133 | 477 | 27,33 | | 27,33 | 26,89 | 37,86 |
| 3. Thuế SD ĐNN | | | - | | | - | | - | | | | | | | |
| 4. Thuế SD đất phi Nông nghiệp | 50 | | 50 | 15 | 35 | 84 | | 84 | 25 | 59 | 168,00 | | 168,00 | 166,67 | 168,57 |
| 5. Thu tiền thuê đất | 400 | 200 | 200 | 200 | | 34 | 17 | 17 | 14 | 3 | 8,53 | 8,50 | 8,55 | | |
| 6. Thu tiền sử dụng đất , trong đó | 190.000 | 36.560 | 153.440 | 72.260 | 81.180 | 58.506 | 11.623 | 46.883 | 22.575 | 24.308 | 30,79 | 31,79 | 30,55 | 31,24 | 29,94 |
| - Điều tiết NS các cấp | | | 94.540 | 27.360 | 67.180 | 46.643 | | 46.643 | 22.335 | 5.498 | | | | | |
| - Thu tiền đất đầu tư cơ sở hạ tầng (ghi thu ghi chi) | | | 58.900 | 44.900 | 14.000 | 240 | | 240 | 240 | | | | | | |
| 7. Thu cấp quyền khai thác | 950 | | 950 | 475 | 475 | 536 | | 536 | 268 | 268 | 56,38 | | 56,38 | | 56,38 |
| 8. Thu phí và lệ phí | 4.000 | - | 4.000 | 2.094 | 1.906 | 7.153 | 4.915 | 2.238 | 1.284 | 954 | 112 | - | 55,95 | 61,32 | 50,05 |

| Chỉ tiêu | Kế hoạch huyện giao năm 2022 | | | | | Thực hiện đến 31/3/2022 | | | | | Số sách TH/KH | | | | |
|---|------------------------------|---------------------|----------------|----------------|----------------|-------------------------|---------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------|--------------|--------------|--------------|
| | Tổng số | Trong đó | | | | Tổng số | Trong đó | | | | TS | Trong đó | | | |
| | | NS tỉnh, trung ương | NS huyện | Chia ra | | | NS tỉnh, trung ương | NS huyện | Chia ra | | | NST | NSH | Chia ra | |
| | | | | NS cấp Huyện | NS cấp Xã | | | | NS cấp Huyện | NS cấp Xã | | | | H | X |
| +Phí tài nguyên | 1.000 | | 1.000 | 500 | 500 | 5.408 | 4.915 | 493 | 246 | 246 | | | 49,27 | 49,27 | 49,27 |
| + Môn bài | 1.580 | | 1.580 | 1.104 | 476 | 1.476 | | 1.476 | 1.021 | 455 | 93,42 | | 93,42 | 92,48 | 95,59 |
| + Các loại phí khác | 1.420 | - | 1.420 | 490 | 930 | 269 | - | 269 | 17 | 253 | 18,97 | | 18,97 | | 27,17 |
| 9. Thuế thu nhập cá nhân | 5.200 | | 5.200 | 4.270 | 930 | 1.544 | | 1.544 | 936 | 608 | 29,69 | | 29,69 | 21,92 | |
| 10. Thu khác | 7.850 | 950 | 6.900 | 3.070 | 3.830 | 3.501 | 864 | 2.637 | 2.165 | 472 | 44,60 | | 38,22 | | 12,32 |
| Trong đó: -Tại xã, thị trấn | 1.480 | | 1.480 | | 1.480 | - | | - | - | - | - | | - | | - |
| - Hoa lợi công sản | 2.350 | | 2.350 | | 2.350 | - | | 18 | | 18 | - | | 0,74 | | 0,74 |
| - Tại huyện | 4.020 | 950 | 3.070 | 3.070 | - | | | | | | - | | - | | |
| II. Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý | 3.498 | | 3.498 | | 3.498 | | | | | | | | | | |
| III. Thu chuyển nguồn | - | | - | | - | 29.366 | | 29.366 | 8.002 | 21.364 | | | | | |
| IV. Thu bổ sung từ NS cấp trên | 650.041 | - | 650.041 | 532.515 | 117.526 | 199.735 | - | 199.735 | 165.232 | 34.503 | 30,73 | | 30,73 | 31,03 | 29,36 |
| 1. Bổ sung cân đối | 646.412 | | 646.412 | 528.886 | 117.526 | 193.806 | | 193.806 | 161.603 | 32.203 | 29,98 | | 29,98 | - | 27,40 |
| 2. Bổ sung có mục tiêu | 3.629 | | 3.629 | 3.629 | | 5.929 | | 5.929 | 3629 | 2.300 | 163,40 | | 163,40 | - | |

Phụ lục số 03

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số **65** /TCKH-NS ngày **21** tháng 4 năm 2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lệ Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán | Trong đó | | Thực hiện đến 31/3/2022 | Trong đó | | So sánh TH/DT | Trong đó | |
|-----------|------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|-------------------------------|------------------------|----------------|------------------|-----------|-----------|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân cấp xã | | Ngân sách cấp huyện | Ngân cấp xã | | NSH | NSX |
| | TỔNG CỘNG | 892.778 | 679.338 | 213.441 | 207.721 | 174.730 | 32.991 | 23,27 | 26 | 15 |
| I | Chi đầu tư xây dựng cơ bản | 122.539 | 55.359 | 67.180 | 44.479 | 42.095 | 2.384 | 36,30 | 76 | 4 |
| 1 | Chi sự nghiệp kinh tế | | | | 25.825 | 24.439 | 1.386 | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo | | | | 13.228 | 13.078 | 150 | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế, dân số | | | | - | | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp VH TT - TDTT | | | | 540 | 500 | 40 | | | |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh | | | | - | | | | | |
| 6 | Chi đảm bảo XH | | | | 47 | 47 | | | | |
| 7 | Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn | | | | 2.429 | 1.621 | 808 | | | |
| 8 | Chi an ninh | | | | - | | | | | |
| 9 | Chi quốc phòng | | | | 990 | 990 | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp môi trường | | | | 1.421 | 1.421 | | | | |
| 11 | Chi khác ngân sách | | | | - | | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 694.156 | 565.434 | 128.723 | 163.002 | 132.395 | 30.607 | 23,48 | 23 | 24 |
| 1 | Chi sự nghiệp kinh tế | 52.875 | 34.991 | 17.884 | 1.062 | 595 | 467 | 2 | 2 | 3 |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo | 351.744 | 351.744 | | 75.916 | 75.916 | | 22 | 22 | |

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán | Trong đó | | Thực hiện đến 31/3/2022 | Trong đó | | So sánh TH/DT | Trong đó | |
|------------|------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|-------------------------------|------------------------|----------------|------------------|----------|-----|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân cấp xã | | Ngân sách cấp huyện | Ngân cấp xã | | NSH | NSX |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế | 37.967 | 37.967 | | 9.822 | 9.820 | 2 | 26 | 26 | |
| 4 | Chi sự nghiệp VH TT - TDTT | 6.390 | 5.762 | 628 | 826 | 785 | 41 | 13 | 14 | 6 |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh | 958 | 958 | | 336 | 336 | | 35 | 35 | |
| 6 | Chi đảm bảo XH | 76.174 | 72.660 | 3.514 | 22.651 | 21.595 | 1.056 | 30 | 30 | 30 |
| 7 | Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn | 142.039 | 46.091 | 95.948 | 42.560 | 14.125 | 28.435 | 30 | 31 | 30 |
| 8 | Chi an ninh | 5.965 | 999 | 4.967 | 936 | 735 | 201 | 16 | 74 | 4 |
| 9 | Chi quốc phòng | 7.542 | 2.288 | 5.254 | 3.326 | 2.949 | 377 | 44 | 129 | 7 |
| 10 | Chi sự nghiệp môi trường | 9.897 | 9.369 | 528 | 3.229 | 3.201 | 29 | 33 | 34 | 5 |
| 11 | Chi khác ngân sách | 2.605 | 2.605 | | 2.339 | 2.339 | | 90 | 90 | |
| III | Ghi thu, ghi chi NSNN | 58.900 | 44.900 | 14.000 | 240 | 240 | | 0 | 1 | |
| IV | Chi nộp ngân sách cấp trên | - | - | | | | | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | 17.183 | 13.645 | 3.538 | | | | | | |

Ghi chú:

Tổng chi ngân sách huyện không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách xã

Tổng chi chuyển giao ngân sách cấp huyện cho ngân sách các xã, thị trấn đến thời điểm báo cáo